Chi tiết mã HS 3403.19.11

Mã HS	3403.19.11
Mô tả hàng hóa	Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa từ 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum / - Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum: / - - Loại khác: / - - - Dạng lỏng: / - - - - Chế phẩm dùng cho động cơ của phương tiện bay
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	06/11/2026 01:51:40
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/34031911/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5085
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5085
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5085
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	2,7	2,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4964
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4925
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4925
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4925
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4925
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4925
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4925

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E4969
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4969
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4969
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4969
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4969
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4969
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E4967
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F4967
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4967
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4967
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4967
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4967
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F4967
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4931
AIFTA	30/12/2022	2022	6	AI!F4927
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	6	AI!G4927
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	6	AI!H4927
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	6	AI!I4927
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	6	AI!J4927
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	6	AI!K4927
VKFTA	2022	2022	0	VK!E4936
VKFTA	2023	2023	0	VK!F4936
VKFTA	2024	2024	0	VK!G4936
VKFTA	2025	2025	0	VK!H4936
VKFTA	2026	2026	0	VK!I4936
VKFTA	2027	2027	0	VK!J4936

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2022	2022	0	VC!D4974
VCFTA	2023	2023	0	VC!E4974
VCFTA	2024	2024	0	VC!F4974
VCFTA	2025	2025	0	VC!G4974
VCFTA	2026	2026	0	VC!H4974
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4974
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D4971
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E4971
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F4971
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4971
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4971
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4971
AHKFTA	2022	2022	3	AKH!D4979
AHKFTA	2023	2023	2	AKH!E4979
AHKFTA	2024	2024	2	AKH!F4979
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G4979
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H4979
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I4979
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D4950
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E4950
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F4950
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G4950
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H4950
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4950
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D4952
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E4952

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F4952
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G4952
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H4952
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4952
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4950
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4950
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4950
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4950
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4950
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4950
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4950
RCEP A	2022	2022	4,5	RCEPT-A!D4971
RCEP A	2023	2023	4	RCEPT-A!E4971
RCEP A	2024	2024	3,5	RCEPT-A!F4971
RCEP A	2025	2025	3	RCEPT-A!G4971
RCEP A	2026	2026	2,5	RCEPT-A!H4971
RCEP A	2027	2027	2	RCEPT-A!I4971
RCEP B	2022	2022	4,5	B!D4971
RCEP B	2023	2023	4	B!E4971
RCEP B	2024	2024	3,5	B!F4971
RCEP B	2025	2025	3	B!G4971
RCEP B	2026	2026	2,5	B!H4971
RCEP B	2027	2027	2	B!I4971
RCEP C	2022	2022	4,5	C!D4971
RCEP C	2023	2023	4	C!E4971
RCEP C	2024	2024	3,5	C!F4971

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2025	2025	3	C!G4971
RCEP C	2026	2026	2,5	C!H4971
RCEP C	2027	2027	2	C!I4971
RCEP D	2022	2022	4,5	D!D4971
RCEP D	2023	2023	4,1	D!E4971
RCEP D	2024	2024	3,6	D!F4971
RCEP D	2025	2025	3,2	D!G4971
RCEP D	2026	2026	2,7	D!H4971
RCEP D	2027	2027	2,3	D!I4971
RCEP E	2022	2022	4,5	E!D4974
RCEP E	2023	2023	4	E!E4974
RCEP E	2024	2024	3,5	E!F4974
RCEP E	2025	2025	3	E!G4974
RCEP E	2026	2026	2,5	E!H4974
RCEP E	2027	2027	2	E!I4974
RCEP F	2022	2022	4,5	F!D4971
RCEP F	2023	2023	4	F!E4971
RCEP F	2024	2024	3,5	F!F4971
RCEP F	2025	2025	3	F!G4971
RCEP F	2026	2026	2,5	F!H4971
RCEP F	2027	2027	2	F!I4971
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F4585
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G4585
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H4585
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I4585

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 6%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (5%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 5%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3403.19 có 4 dòng thuế; dòng 3403.19.11 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Chế phẩm dùng cho động cơ của phương tiện bay.	3403.19.12 Chế phẩm khác chứa dầu silicon; 3403.19.19 Loại khác; 3403.19.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3403.19.11. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 3403.19.11 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5085), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.